

**BẢNG TỔNG KINH PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB DỰ ÁN**  
**Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Thăng Long Thanh Hóa (giai đoạn 1) tại huyện Triệu Sơn**  
**và thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, trên địa bàn xã Đông Tiến (thôn Đông Bèo)**

*(Kèm theo Phương án số: ...../PA-HDGPMB ngày ...../01/2025 của Hội đồng bồi thường GPMB dự án)*

STT	Họ tên chủ sử dụng	Địa chỉ thửa đất (thôn/xóm)	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Loại đất	DT nguyên thửa (m2)	Diện tích đất thu hồi (m2)						Thành tiền (đồng)					
							DT trong mốc GPMB		DT ngoài mốc GPMB		Tổng DT		Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Tổng	
							DT của hộ	DT UBND xã	DT của hộ	DT UBND xã	DT của hộ	DT UBND xã						Tổng
1	Nguyễn Hữu Đức	Đông Bèo	16	184	LUC	534,5	534,5			534,5	-	534,5	29.397.500	58.795.000	4.276.000	23.040.000	115.508.500	
2	Nguyễn Văn Vinh	Đông Bèo	16	185	LUC	2.612,2	2.612,2			2.612,2	-	2.612,2	143.671.000	287.342.000	20.897.600	28.800.000	480.710.600	
3	Lê Khắc Trung	Đông Bèo	16	186	LUC	1.193,6	1.088,0	105,6		1.088,0	105,6	1.193,6	59.840.000	119.680.000	9.548.800	28.800.000	217.868.800	
4	Trần Khả Thập	Đông Bèo	16	187	LUC	1.560,5	1.560,5			1.560,5	-	1.560,5	85.827.500	171.655.000	12.484.000	34.560.000	304.526.500	
4	Nguyễn Tài Nam	Đông Bèo	16	191	LUC	1.082,2	1.082,2			1.082,2	-	1.082,2	59.521.000	119.042.000	8.657.600	23.040.000	210.260.600	
6	Nguyễn Tài Lý	Đông Bèo	16	192	LUC	2.900,4	2.176,0	724,4		2.176,0	724,4	2.900,4	119.680.000	239.360.000	23.203.200	34.560.000	416.803.200	
7	Nguyễn Văn Phói	Đông Bèo	16	194	LUC	3.070,2	2.176,0	894,2		2.176,0	894,2	3.070,2	119.680.000	239.360.000	24.561.600	34.560.000	418.161.600	
8	Nguyễn Thọ Bằng	Đông Bèo	16	196	LUC	1.045,5	1.045,5			1.045,5	-	1.045,5	57.502.500	115.005.000	8.364.000		274.135.800	
	Nguyễn Thọ Bằng	Đông Bèo	16	195	LUC	539,1	539,1			539,1	-	539,1	29.650.500	59.301.000	4.312.800			
9	Nguyễn Thị Diệp	Đông Bèo	16	210	LUC	3.449,6	3.364,0	85,6		3.364,0	85,6	3.449,6	185.020.000	370.040.000	27.596.800	28.800.000	611.456.800	
10	Nguyễn Văn Sinh	Đông Bèo	16	227	LUC	2.350,0	2.176,0	174,0		2.176,0	174,0	2.350,0	119.680.000	239.360.000	18.800.000	28.800.000	406.640.000	
11	Lê Văn Trụ	Đông Bèo	16	228	LUC	1.710,2	1.632,0	78,2		1.632,0	78,2	1.710,2	89.760.000	179.520.000	13.681.600	23.040.000	306.001.600	
12	Lê Ngọc Long	Đông Bèo	16	235	LUC	1.120,9	1.088,0	32,9		1.088,0	32,9	1.120,9	59.840.000	119.680.000	8.967.200	23.040.000	211.527.200	
13	Lê Đình Côi	Đông Bèo	16	253	LUC	2.392,4	1.875,0			1.875,0	-	1.875,0	103.125.000	206.250.000	15.000.000	11.520.000	335.895.000	
14	Nguyễn Văn Tuấn	Đông Bèo	16	261	LUC	1.945,7	90,1			90,1	-	90,1	4.955.500	9.911.000	720.800		15.587.300	
15	Lê Thị Thê	Đông Bèo	16	277	LUC	3.644,9	759,4			759,4	-	759,4	41.767.000	83.534.000	6.075.200	2.880.000	134.256.200	
16	Nguyễn Hữu Cường	Đông Bèo	17	5	LUC	2.385,1	29,5			29,5	-	29,5	1.622.500	3.245.000	236.000		5.103.500	
17	Ngô Văn Kiệt	Đông Bèo	17	6	LUC	3.225,5	2.970,0	255,5		2.970,0	255,5	3.225,5	163.350.000	326.700.000	25.804.000	11.520.000	527.374.000	
18	Trần Việt Hà	Đông Bèo	17	8	LUC	3.036,6	1.794,5			1.794,5	-	1.794,5	98.697.500	197.395.000	14.356.000	11.520.000	321.968.500	
19	Nguyễn Công Bay	Đông Bèo	17	9	LUC	5.409,2	2.970,0	1.600,5		2.970,0	1.600,5	4.570,5	163.350.000	326.700.000	36.564.000	17.280.000	543.894.000	
20	Trần Khả Đội	Đông Bèo	17	12	LUC	3.660,3	2.074,6			2.074,6	-	2.074,6	114.103.000	228.206.000	16.596.800	8.640.000	367.545.800	
21	Trần Khả Thao	Đông Bèo	17	13	LUC	1.634,4	1.632,0	2,4		1.632,0	2,4	1.634,4	89.760.000	179.520.000	13.075.200	23.040.000	305.395.200	
22	Lê Đình Sơn	Đông Bèo	17	15	LUC	3.365,0	1.783,3			1.783,3	-	1.783,3	98.081.500	196.163.000	14.266.400	8.640.000	317.150.900	
23	Lê Khắc Hậu	Đông Bèo	17	18	LUC	1.284,7	88,7			88,7	-	88,7	4.878.500	9.757.000	709.600		15.345.100	
24	Lê Hữu Khách	Đông Bèo	17	34	LUC	3.142,2	2.576,0	566,2		2.576,0	566,2	3.142,2	141.680.000	283.360.000	25.137.600	34.560.000	484.737.600	
25	Nguyễn Thị Vê	Đông Bèo	19	79	LUC	1.404,9	185,2			185,2	-	185,2	10.186.000	20.372.000	1.481.600		32.039.600	
26	Nguyễn Thọ Sen	Đông Bèo	19	102	LUC	1.929,1	1.832,0	97,1		1.832,0	97,1	1.929,1	100.760.000	201.520.000	15.432.800	34.560.000	352.272.800	
27	Lê Thị Hương	Đông Bèo	19	115	LUC	2.540,7	2.376,0	164,7		2.376,0	164,7	2.540,7	130.680.000	261.360.000	20.325.600	23.040.000	435.405.600	
28	Nguyễn Nho Tấn	Đông Bèo	19	116	LUC	2.587,2	2.090,8		385,2	111,2	2.476,0	111,2	2.587,2	136.180.000	272.360.000	20.697.600	23.040.000	452.277.600
29	Nguyễn Thị Cúc - Trần Duy Bài	Đông Bèo	19	122	LUC	2.678,6	223,4			223,4	-	223,4	12.287.000	24.574.000	1.787.200		38.648.200	
30	Vũ Đức Hùng	Đông Bèo	19	123	LUC	510,6	510,6			510,6	-	510,6	28.083.000	56.166.000	4.084.800	23.040.000	111.373.800	
31	Nguyễn Hữu Quang	Đông Bèo	19	139	LUC	1.955,2	1.782,0	172,8		1.782,0	173,2	1.955,2	98.010.000	196.020.000	15.641.600	34.560.000	344.231.600	
32	Lê Văn Biên	Đông Bèo	19	157	LUC	2.150,9	1.563,5			1.563,5	-	1.563,5	85.992.500	171.985.000	12.508.000	17.280.000	287.765.500	
<b>I</b>	<b>Tổng</b>					<b>50.280,6</b>	<b>4.954,1</b>	<b>385,2</b>	<b>111,6</b>	<b>50.665,8</b>	<b>5.065,7</b>	<b>55.731,5</b>	<b>2.786.619.000</b>	<b>5.573.238.000</b>	<b>445.852.000</b>	<b>596.160.000</b>	<b>9.401.869.000</b>	
<b>II</b>	<b>Chi phí tổ chức thực hiện I*2%</b>																	<b>188.037.380</b>
<b>III</b>	<b>Tổng cộng (I+II)</b>																	<b>9.589.906.380</b>

*(Bảng chữ: Chín tỷ, năm trăm tám chín triệu, chín nghìn sáu triệu, ba trăm tám mươi đồng)*